TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2018/HNGĐ-PT
Ngày: 29-5-2018
V/v: Ly hôn giữa anh A và chị T

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Bạch Tuyết

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Mai Hương

Bà Mai Thị Minh Hồng

- Thư ký phiên toà: Bà Đặng Thị Thu Hường - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thuý Nga - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23, 25, 29 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 34/2018/TLPT-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2018 về ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 128/2018/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Nghĩa Hưng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 44/2018/QĐ-PT ngày 02 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Trương Văn A; cư trú tại: Xóm 02, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị T; cư trú tại: Xóm 02, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Nguyễn Thị T: Luật sư Hoàng Thị V là Luật sư của Văn phòng luật sư Yên Vệ và Luật sư Hà Đức B là Luật sư của Văn phòng luật sư IQS - Đều thuộc Đoàn luật sư tỉnh Nam Định

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. NLQ1;

2. NLQ2 (chồng NLQ1);

Cùng cư trú tại: Xóm 01, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

3. NLQ3.

4. NLQ4 (vợ NLQ3).

Cùng cư trú tại: Xóm 02, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

- *Người làm chứng:*

1. NLC1;

2. NLC2;

Cùng cư trú tại: Xóm 5, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

- *Người kháng cáo:* Chị Nguyễn Thị T là bị đơn trong vụ án

Tại phiên tòa: Có mặt anh Trương Văn A, chị Nguyễn Thị T, NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4 và NLC1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 10-4-2017 và quá trình tham gia tố tụng tại Toà án anh Trương Văn A trình bày: Anh kết hôn với chị Nguyễn Thị T vào tháng 5-2015 trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã N, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống được thời gian ngắn thì xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do tính tình không hợp, vợ chồng bất đồng quan điểm sống, dẫn đến thường xuyên xảy ra cãi chửi nhau. Đến tháng 9-2016 thì chị T bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở, vợ chồng ly thân từ đó đến nay. Nay anh xác định tình cảm giữa anh và chị T không còn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị T.

Về con chung: Anh và chị T có một con chung là cháu Trương Hải Đ sinh ngày 21-02-2016 đang do chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Ly hôn anh đồng ý để chị T nuôi con, anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi con cùng chị T mỗi tháng 1.000.000đồng kể từ tháng 8/2016 cho đến khi con chung trưởng thành, có khả năng lao động tự lập được.

Về tài sản: Sau khi cưới chị T có 12,5 chỉ vàng và 21.000.000đồng tiền mừng cưới; tiền lương làm ở Công ty Mai Thanh 2.400.000đồng. Tài sản của anh gồm có:

04 chỉ vàng và 41.400.000đồng tiền mừng cưới; Tiền anh đi làm từ tháng 01/2015 đến tháng 8/2016 là 90.000.000đồng; tiền hội thu về 14.000.000đồng. Trừ chi phí sinh hoạt hàng ngày khi mua đất vợ chồng còn 70.000.000 đồng, nên anh đã nhờ NLQ3 (là bố đẻ anh) thế chấp sổ đỏ vay Quỹ tín dụng nhân dân xã N số tiền là 150.000.000đồng, hàng tháng NLQ3 phải trả lãi số tiền là 1.650.000đồng để mua chung thửa đất tại xóm 6, xã N, huyện N với chị gái anh là NLQ1. Thửa đất có giá 440.000.000đồng, mỗi người bỏ ra 220.000.000đồng. Đến nay thửa đất có giá thị trường là 550.000.000đồng. Nay vợ chồng ly hôn theo anh phải trả cho NLQ1 một nửa diện tích đất đã mua chung, phần còn lại khi mua hết 220.000.000đồng trong đó có 70.000.000đồng là tài sản chung của vợ chồng, còn lại 150.000.000đồng là tiền anh đi vay. Vợ chồng ly hôn sẽ chia đôi phần giá trị số tiền chung của hai vợ chồng khi mua thửa đất trên.

Quá trình tham gia tố tụng tại Toà án chị Nguyễn Thị T trình bày thống nhất với anh A về quá trình kết hôn, chung sống và nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng. Tuy nhiên việc chị ra khỏi nhà là do anh A đuổi đi, chứ không phải do chị tự bỏ nhà đi như anh A trình bày. Nay anh A xin ly hôn thì chị cũng đồng ý.

Về con chung: Chị và anh A có một con chung như anh A trình bày. Ly hôn chị xin nuôi con, chị nhất trí quan điểm anh A cấp dưỡng nuôi con cùng chị mỗi tháng 1.000.000đồng.

Về tài sản: Sau khi cưới chị có 12,5 chỉ vàng trị giá khoảng 40.000.000đồng và 23.000.000đồng tiền mừng cưới; vợ chồng có tiền bán thóc 20.944.000đồng; tiền hội 14.000.000đồng; tiền thăm đẻ 20.400.000đồng. Toàn bộ số tiền 78.344.000đồng và 12,5 chỉ vàng chị đưa hết cho anh A để mua đất. Tổng số tiền chị đưa cho anh A là 118.344.000đồng. Số tiền còn thiếu thì do anh A tự lo chị không biết vì khi đó chị mới sinh con. Quá trình anh A đi thỏa thuận mua bán đất anh A có về nói với chị giá đất là 420, 440, 450 triệu. Nhưng khi ly hôn chị mới biết giá trị thửa đất theo giấy tờ mua bán chỉ có 200.000.000đồng. Nay chị yêu cầu phân chia thửa đất làm hai phần cho chị và anh A mỗi người 1/2 để sử dụng.

Quá trình tham gia tố tụng tại Toà án NLQ1 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày: Chị có mua chung với anh A thửa đất của NLC1 người ở xóm 5, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định, thửa đất toạ lạc tại xóm 6, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định với số tiền là 440.000.000đồng, mỗi người bỏ ra 220.000.000đồng. Khi mua đất chị và anh A thỏa thuận để anh A đứng tên làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Việc thoả thuận có sự chứng kiến của NLC1. Nay anh A và chị T ly hôn, chị yêu cầu phải trả cho chị 1/2 diện tích thửa đất đó. Đồng thời, sau khi mua đất chị đã phải

đóng góp cho khu dân cư là 9.600.000đồng để làm đường bê tông và thuê san lấp mặt bằng hết 5.400.000đồng. Tuy nhiên, chị chỉ yêu cầu thanh toán tiền chị đã đóng góp làm đường, không yêu cầu thanh toán tiền công san lấp vì chị đã được canh tác sử dụng đất từ khi mua đến nay.

Quá trình tham gia tố tụng tại Toà án NLQ3 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án trình bày: Khi mua đất vợ chồng anh A, chị T chỉ có 70.000.000 đồng nên anh A có nhờ ông vay tiền hộ, ông đã làm thủ tục vay Quỹ tín dụng nhân dân xã N số tiền là 150.000.000đồng để cho anh A vay. Trong quá trình cho vay thì giữa ông và anh A không lập thành văn bản và chị T cũng không biết. Nay vợ chồng anh A, chị T ly hôn ông yêu cầu anh A, chị T phải hoàn trả số tiền gốc mà ông đã vay hộ và số tiền lãi hàng tháng mà ông đã phải trả từ khi vay đến nay là 25.200.000đồng. Tổng số tiền ông yêu cầu anh A, chị T phải trả cho ông là 175.200.000đồng.

NLC1 là người làm chứng khai: Năm 2016 ông có bán một thửa đất tại xóm 6, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định cho NLQ1 và anh Trương Văn A. Quá trình thỏa thuận mua bán thì NLQ1 là người đến đặt vấn đề và sau đó anh A cũng đi cùng. Anh A và NLQ1 có nói với ông mỗi người bỏ ra một nửa số tiền để mua đất. Sau khi trao đổi, hai bên thỏa thuận ông chuyển nhượng thửa đất trên cho anh A và NLQ1 với giá 440.000.000đồng. Anh A và NLQ1 mỗi người bỏ ra 220.000.000đồng. Quá trình làm thủ tục mua bán thì anh A và NLQ1 có viết biên bản thỏa thuận về việc mua chung, mỗi người bỏ ra 220.000.000đồng và để anh A đứng tên làm thủ tục chuyển nhượng.

NLC2 là xóm trưởng và là người đứng ra tổ chức làm đoạn đường liên xóm cho cụm dân cư trình bày: Các hộ gia đình có đường chạy qua đất nhà ai thì các hộ phải đóng góp là 640.000đồng/1m mặt đường. Chiều dài mặt đường nhà ai dài bằng nào thì phải chịu số tiền tương ứng và NLQ1 là người nộp tiền làm đường.

Từ nội dung trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 128/2018/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Nghĩa Hưng đã quyết định:

Căn cứ các Điều 55, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 147, 271, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; các Điều 186, 187, 188, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 3, 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội,

1. Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Trương Văn A và chị Nguyễn Thị T;

2. Về con chung: Giao cháu Trương Hải Đ; sinh ngày 21-02-2016 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh A phải cấp dưỡng nuôi con cùng chị T mỗi

tháng 1.000.000đồng kể từ tháng 8/2016 cho đến khi cháu Đ trưởng thành có khả năng lao động tự lập được. Không ai được ngăn cản quyền chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng và thăm nom con chung;

3. Về tài sản chung: Giao cho anh A được quyền sử dụng 135m^2 đất là tài sản chung vợ chồng. Vị trí phía Nam giáp đường dong xóm dài 7,5 m; phía Bắc giáp hành lang đê dài 7,5 m; phía Tây giáp đất nhà ông K dài 18 m; phía Đông giáp đất của NLQ1 dài 18m. Anh A phải thanh toán 4.800.000đồng tiền làm đường cho NLQ1 và trả khoản nợ chung của vợ chồng cho NLQ3 116.800.000đồng;

Anh A phải có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho chị T là 76.700.000đ;

4. Chấp nhận yêu cầu của NLQ1, giao cho NLQ1 được sử dụng 135m^2 đất, có vị trí: Phía Nam giáp đường dong xóm là 7,5m; phía Bắc giáp hành lang đê dài 7,5m; phía Tây giáp thửa đất của anh A dài 18 m; phía Đông giáp đất nhà bà V dài 18 m;

NLQ1 được nhận ở anh A số tiền 4.800.000đồng làm đường mà NLQ1 đã bỏ ra để đóng góp;

NLQ3 được nhận ở anh Trương Văn A số tiền 116.800.000đồng nợ chung của vợ chồng và anh A phải trả cho NLQ3 số tiền 58.400.000đồng là nợ riêng của anh A. Tổng cộng anh Trương Văn A phải thanh toán trả cho NLQ3 số tiền 175.200.000đồng;

Về án phí: Anh Trương Văn A phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn; 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con; 3.835.000 đồng án phí giá ngạch chia tài sản chung; 2.920.000 đồng án phí đối với yêu cầu của NLQ3 được chấp nhận. Tổng cộng anh Trương Văn A phải nộp 7.355.000 đồng;

Chị Nguyễn Thị T phải nộp 13.750.000đồng đối với yêu cầu không được chấp nhận và 3.835.000 đồng đối với án phí giá ngạch chia tài sản chung. Tổng cộng chị T phải nộp 17.585.000 đồng.

Ngày 28-9-2017 chị Nguyễn Thị T là bị đơn trong vụ án có đơn kháng cáo với nội dung: Không nhất trí với Bản án sơ thẩm vì chị bị anh A đuổi ra khỏi nhà khi chị sinh con được hơn 6 tháng, chứ không phải chị tự bỏ đi khỏi nhà. Về cấp dưỡng nuôi con: Do chị và anh A chưa thoả thuận được việc cấp dưỡng nuôi con lấy theo từng tháng hay cả năm. Nên chị đã đề nghị Toà giải quyết buộc anh A thanh toán tiền cấp dưỡng nuôi con trong thời gian vợ chồng ly thân hơn một năm qua và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo phương thức mỗi năm một lần nhưng Bản án không đề cập tới. Về tài sản chung: Chị đã cung cấp được chứng cứ là giấy bán vàng, bản sao công

chứng hợp đồng mua bán đất giá 200.000.000đ để chứng minh về việc chị đã góp tiền mua đất. Tại thời điểm mua đất chị đã góp tiền vàng của riêng chị là 12,5 chỉ vàng cùng 23 triệu tiền mặt và của chung hai vợ chồng là tiền thóc 20.944.000đ, tiền hội 14.000.000đ, tiền thăm đẻ 20.400.000đ. Bố chồng chị lúc thì nói vay hộ Ngân hàng 200.000.000đ cho vợ chồng chị mua đất, lúc thì nói vay hộ 150.000.000đ, trong khi hợp đồng vay Ngân hàng do bố chồng chị đứng tên và mục đích ghi để tiêu dùng trong gia đình. Còn NLQ1 đòi chia 1/2 thửa đất và nói là mua chung thoả thuận để anh A đứng tên, trong khi hợp đồng chỉ mình anh A ký tên người mua, còn NLC1 ký làm chứng nhưng khi tuyên án NLC1 không có mặt. Bản hợp đồng thoả thuận mua chung viết tay không có xác nhận chính quyền địa phương nên không có giá trị. Trước đây NLQ1 và chồng chị chưa bao giờ bàn bạc hay nói qua về bản hợp đồng mua chung đó mà nay vợ chồng chị ly hôn lại xuất hiện bản thoả thuận mua chung. Nếu là mua chung tại sao không có chữ ký của chị. Nay chị không nhất trí là mua chung đất với NLQ1 vì trên bản hợp đồng được pháp luật công nhận chỉ ghi giá 200.000.000đ làm căn cứ để anh A nộp thuế cho Nhà nước, lấy đâu ra 440.000.000đ. Việc cấp sơ thẩm chia 1/2 thửa đất cho NLQ1, số còn lại chia cho anh A buộc anh A thanh toán cho bố chồng chị 150.000.000đ, chỉ trả cho chị mấy chục triệu, lại bắt chị đóng số tiền án phí quá cao là không đúng.

Tại phiên toà phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, về việc cấp dưỡng nuôi con các đương sự thoả thuận như sau: Anh A nhận trách nhiệm thanh toán tiền cấp dưỡng nuôi con cho chị T từ tháng 9-2016 đến nay là 21 tháng bằng 21.000.000đ, thời hạn thanh toán trong hạn 30 ngày kể từ ngày tuyên Bản án phúc thẩm.

Chị T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Tại cấp sơ thẩm chị đã trình bày bị anh A đuổi ra khỏi nhà, nhưng lại không được đưa vào Bản án, đề nghị cấp phúc thẩm bổ sung. Về tình cảm chị vẫn đồng ý ly hôn với anh A. Về tài sản chung, khi tìm mua đất anh A về có nói xem được mấy mảnh giá 420.000.000đ, 440.000.000đ, 450.000.000đ. Nhưng khi chị xem Hợp đồng mới biết thửa đất anh A mua chỉ có giá 200.000.000đ. Từ trước đến nay chị không nghe thấy ai nói về việc mua chung đất với NLQ1, chị cũng không nghe nói về việc NLQ3 vay hộ tiền. Hợp đồng cũng chỉ mình anh A đứng tên. Khi mua đất chị được biết vợ chồng có khoảng 118.000.000đ, phần còn lại anh A là người quản lý nên chị không biết. Việc chị ký đơn xác nhận tiền mua đất của riêng anh A là để anh A đứng tên cho thuận tiện chị đỡ phải đi lại trong điều kiện chị mới sinh con được trên 2 tháng và vợ chồng chưa có mục đích mua đất để ở, có thể còn mua đi bán lại nếu có lãi, chứ không phải là tiền

của riêng anh A. Lúc đầu làm đơn đến Toà anh A trình bày vợ chồng không có tài sản chung. Còn NLQ3 lại khai vay hộ 200.000.000đ là có ý định chiếm đoạt tài sản của chị. Nay chị không thừa nhận việc phải vay tiền của NLQ3 cũng như việc NLQ1 mua chung đất mà thửa đất là tài sản chung vợ chồng chị, đề nghị chia cho chị bằng đất.

Những người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị T trình bày: Cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng tố tụng vì không đưa NLQ4 và NLQ2 vào tham gia tố tụng. Biên bản lấy lời khai do Thư ký tiến hành sau đó về Thẩm phán mới ký tên, chụp dấu. NLQ3, NLQ1 không có đơn yêu cầu giải quyết về quyền lợi vẫn giải quyết là vượt quá yêu cầu của đương sự vi phạm khoản 1 Điều 5 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Về nội dung: Biên bản thoả thuận góp vốn mua chung đất giữa NLQ1 và anh A có sau Hợp đồng mua đất 9 ngày lại không có chữ ký của vợ anh A, chồng NLQ1, không có công chứng, chứng thực được lập trong thời gian Hợp đồng chuyển nhượng đang có hiệu lực chưa bị huỷ, nên không có giá trị. Lời khai NLQ3 không nhất quán, nhiều mâu thuẫn, không có tài liệu nào thể hiện việc vay nợ và mua chung đất. Anh A xác nhận vợ chồng thu nhập có tổng số tiền khoảng 230.000.000đ như vậy đã có nhiều hơn số tiền 200.000.000đ phải trả khi mua đất. Hoàn cảnh chị T ly hôn phải nuôi con chung không có chỗ ở đề nghị được chia 1/2 thửa đất.

Anh A trình bày, quá trình chung sống vợ chồng có các khoản tiền như anh đã khai tại cấp sơ thẩm là đúng, tiền thu nhập từ lương của anh có khoảng 90.000.000đ, tiền thóc thì vợ chồng không tự làm ra mà phải mua nên chỉ tính tiền lãi khoảng 3-4 triệu, tiền hội cũng phải bỏ tiền nộp nên chỉ tính tiền lãi là 2,6 triệu, có khoản tiền thăm đẻ như chị T khai nhưng vợ chồng đã phải chi cho rất nhiều việc từ việc trả tiền thuê nhà 6 tháng, mỗi tháng 1,5 triệu để chị T đi làm, mua sắm vật dụng sau đó lại bỏ vì chị T bị lưu thai, ngoài ra phải chi phí cho việc chị T nằm viện, tiền xăng xe, ăn uống vì anh làm xa nhà, tiền mua sữa cho con, nên đến thời điểm mua đất vợ chồng chỉ còn 70.000.000đ. Việc vợ chồng ký đơn xác nhận tiền mua đất của riêng anh nhằm mục đích thuận tiện cho việc mua đi bán lại đất, chứ không phải chỉ là tài sản riêng của anh. Sở dĩ lúc đầu anh làm đơn không yêu cầu giải quyết tài sản vì chị T đòi anh thanh toán ngay 80.000.000đ khi ra khỏi nhà. Anh nhất trí trả, chỉ yêu cầu chị T viết giấy biên nhận nên anh nghĩ vợ chồng sẽ tự thoả thuận được.

NLQ1 trình bày: Lúc đầu là anh A bảo chị tìm mua đất nhưng sau đó muốn lấy thửa đất của ông Quang thì vợ chồng anh A không thể có đủ tiền nên đã thoả thuận mua chung với chị, tiền góp mua đất là của chung vợ chồng chị phải vay mượn và lấy trước tiền hội. Người bán nhất quyết không chịu nhận tiền đặt cọc nên chị và anh A phải lo vay mượn đủ tiền, làm thủ tục xong mới giao tiền và làm Hợp đồng chuyển

nhượng luôn. Chị vay tiền mua chung vì thấy triển vọng khu vực đó giá đất có thể sẽ lên. Khi mua chung chị không lường trước được sự việc anh A và chị T ly hôn mà đề phòng nên đã để mình anh A đứng tên cho thuận tiện việc mua đi bán lại. Sau khi mua đất chị còn thuê vượt lập lấy lối đi lại, chị không yêu cầu anh A phải thanh toán tiền công vượt lập vì chị đã được canh tác sử dụng từ khi mua đến nay. Về tiền làm đường chị là người đứng ra nộp cho NLC2 xóm trưởng 9.600.000đ, đến nay chị chưa đến lấy khoản tiền Nhà nước hỗ trợ. Chị yêu cầu được chia 1/2 thửa đất và yêu cầu vợ chồng anh A thanh toán cho chị tiền góp làm đường.

NLQ3 trình bày: Anh A có ý định mua đất mà không đủ tiền nên đã nhờ ông thế chấp nhà đất đứng ra vay hộ, lý do ghi vào hợp đồng vay là "tiêu dùng gia đình" là phải ghi theo hướng dẫn, chứ ông bà không có nhu cầu tiêu dùng cũng không làm nghề gì cần sử dụng đến số tiền 150.000.000đ. Ông bà chỉ vay hộ chứ ông bà làm gì ra tiền để trả Quỹ tín dụng mà lại tặng cho anh A. Nay ông yêu cầu vợ chồng anh A phải trả cho ông khoản tiền gốc 150.000.000đ và tiền lãi từ khi vay đến nay.

NLQ2 trình bày: Anh đi làm ăn tận Bắc Ninh nên chỉ biết gửi tiền về cho NLQ1 mỗi tháng từ 7-9 triệu đồng và NLQ1 là người quản lý tài chính trong gia đình. Khi mua đất NLQ1 cũng không nói gì với anh chỉ đến khi anh A, chị T ly hôn NLQ1 mới nói cho anh biết về việc mua chung đất đứng tên anh A. Mặc dù tiền mua đất là tài sản chung vợ chồng nhưng vì anh ở xa không về được nên anh từ chối tham gia tố tụng, không yêu cầu được tham gia từ cấp sơ thẩm và giao toàn quyền cho NLQ1 đứng tên quyền sử dụng đất.

NLQ4 trình bày: Bà hoàn toàn nhất trí việc NLQ3 đã đại diện gia đình bà tham gia tố tụng và trình bày về việc cho anh A vay nợ. Bà đã được nghe giải thích về việc mất quyền kháng cáo nhưng vẫn nhất trí tham gia từ cấp phúc thẩm, không đề nghị huỷ án để được tham gia tố tụng từ cấp sơ thẩm. Vợ chồng bà chỉ vay hộ anh A chứ không có để cho, vợ chồng bà vay 200.000.000đ Quỹ tín dụng nhưng anh A không sử dụng hết số tiền đó, chỉ sử dụng 150.000.000đ. Nên chỉ yêu cầu vợ chồng anh A trả 150.000.000đ tiền gốc và tiền lãi của số tiền 150.000.000đ.

NLC1 khẳng định giá đất ông bán cho anh A, NLQ1 là 440.000.000đ. Trước khi mua khoảng trên một tháng NLQ1 đã mấy lần đi lại để xem đất, đến khi hai bên quyết tâm mua bán thì chỉ làm thủ tục trong khoảng 10 ngày. Khi mua anh A, NLQ1 có thoả thuận về việc mua chung mỗi người chịu 1/2 là 220.000.000đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định phát biểu quan điểm: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã chấp hành đúng những quy định của

Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Về nội dung: Cần ghi nhận sự tự nguyện của anh A về việc cấp dưỡng nuôi con. Do cấp sơ thẩm bỏ sót người tham gia tố tụng là NLQ4 và NLQ2 nên đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Việc đưa họ vào tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm sẽ không đảm bảo được quyền lợi vì mất quyền kháng cáo. Lời khai NLQ1 và chồng NLQ1 còn nhiều mâu thuẫn cần được làm rõ. Nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự huỷ một phần Bản án sơ thẩm để giải quyết lại về phần tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Xét quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tại phiên toà phúc thẩm và những người bảo vệ quyền và lợi ích của chị T cho rằng cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng tố tụng vì không đưa NLQ4 và NLQ2 vào tham gia tố tụng thấy rằng: Tại cấp phúc thẩm khi được triệu tập và nghe giải thích về quyền kháng cáo thì cả NLQ4 và NLQ2 đều có quan điểm nhất trí việc NLQ3, NLQ1 đã đại diện tham gia tố tụng tại cấp sơ thẩm, không yêu cầu huỷ án để được tham gia tố tụng từ cấp sơ thẩm, thậm chí NLQ2 còn từ chối tham gia tố tụng, nên việc huỷ án chỉ để đưa tên NLQ4 và NLQ2 vào cho đầy đủ là không cần thiết. Về việc Thư ký tiến hành lấy lời khai NLC1 – người làm chứng là không đúng chức năng, nhiệm vụ. Tuy nhiên, nội dung lấy lời khai đã được Thẩm phán kiểm chứng lại tại phiên toà. Việc NLQ3, NLQ1 không có đơn yêu cầu giải quyết, nhưng Toà án vẫn phải đưa họ vào tham gia tố tụng và giải quyết quyền lợi trong vụ án vì theo quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 (sau đây viết tắt là BLTTDS) vì khi chia tài sản chung của vợ chồng anh A, chị T có liên quan đến quyền lợi của họ, nên cũng không phải là giải quyết vượt quá yêu cầu của đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 5 BLTTDS. Nên không có căn cứ chấp nhận các quan điểm liên quan đến nội dung này.

[2] Đối với kháng cáo của chị T về vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Tại phiên toà các đương sự đã thoả thuận được, xét việc thoả thuận của các đương sự không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên được chấp nhận.

[3] Đối với nội dung kháng cáo của chị T về phần tài sản thấy rằng: Mặc dù giá đất theo Hợp đồng chuyển nhượng được chứng thực chỉ ghi giá 200.000.000đ. Tuy nhiên, chị T cũng thừa nhận khi anh A đi tìm đất về có nói mỗi lần một giá 420 triệu, 440 triệu, 450 triệu, như vậy đều phải gấp trên 2 lần số tiền ghi trong Hợp đồng. Lời

khai của NLC1 (là người bán đất) có nội dung: "Trong quá trình mua bán thửa đất thì anh A và NLQ1 có chung nhau mua của ông thửa đất 270m^2 với giá 440.000.000 đồng, khi trả tiền mỗi người bỏ ra một nửa là 220.000.000 đồng và thỏa thuận dưới sự làm chứng của ông để anh A là người đứng tên trong quá trình mua bán, ông đã nhận đủ tiền mới ký vào hồ sơ…". Việc tiến hành lấy lời khai NLC1 mặc dù có thể có sai sót về tố tụng như nhận định ở phần trên, tuy nhiên nội dung lời khai của NLC1 đã được kiểm chứng tại phiên toà sơ thẩm và phúc thẩm vì NLC1 đã có mặt. Mặt khác, thị trường bất động sản hiện nay nhìn chung ít biến động, giá thửa đất tranh chấp tại thời điểm tháng 8-2017 được định giá là 550.000.000đ thì thời điểm mua là tháng 5-2016 (trước đó 15 tháng) khó có thể chỉ có giá 200.000.000đ. Đối với các giao dịch về đất khi ghi giá đất vào hợp đồng chuyển nhượng để làm thủ tục sang tên vì liên quan đến việc phải tính thuế thu nhập, nên trên thực tế nhiều trường hợp chỉ ghi theo khung giá Nhà nước. Khung giá Nhà nước quy định đối với thửa đất 270m^2 nêu trên tại thời điểm giao dịch đã là 200.000.000đ, thì không thể nào giá thị trường cũng chỉ có 200.000.000đ trùng với khung giá của Nhà nước, vì thời gian gần đây thông thường có sự chênh lệch đáng kể giữa 2 loại giá nêu trên. Do vậy, không thể chỉ căn cứ giá ghi trong Hợp đồng theo mẫu khi các bên làm thủ tục sang tên để xác định giá mua trên thực tế vì giá mua trên thực tế bắt buộc là giá thị trường. Vì vậy, cấp sơ thẩm xác định thửa đất nêu trên có giá thực tế khi mua là 440.000.000đ theo lời khai xác nhận của người bán và đánh giá chứng cứ một cách toàn diện trong các mối liên hệ với các chứng cứ khác là có cơ sở.

[4] Đối với kháng cáo về việc có hay không có việc mua chung đất với NLQ1 thấy rằng: Về nguồn tiền mua đất chị T xác nhận theo chị T được biết vợ chồng có khoảng 118.000.000đồng, như nhận định ở trên số tiền phải có để trả NLC1 là 440.000.000đ nên vượt quá khả năng hiện có của vợ chồng anh A, chị T tương đối nhiều, diện tích và chiều dài mặt đường đủ điều kiện để tách thửa khi cần thiết, mục đích mua đất như các đương sự khai nhằm bán lại nếu có lãi nên việc chị em thoả thuận mua chung là phù hợp diễn biến thực tế. Căn cứ lời khai của NLC2 là người đứng ra đại diện cho cụm dân cư tổ chức làm đoạn đường liên xóm có nội dung: "Các hộ gia đình có đường chạy qua đất nhà ai phải đóng góp là 640.000 đồng/1m mặt đường. Chiều dài mặt đường nhà ai dài bằng nào thì phải chịu bằng đấy tiền và NLQ1 là người nộp số tiền 9.600.000đ". Như vậy, phải có quyền lợi liên quan đến thửa đất thì NLQ1 mới là người đứng ra đóng góp tiền với cụm dân cư để làm đường, sau khi mua đất NLQ1 còn đổ đất tạo lối đi, trực tiếp canh tác sử dụng thửa đất. Nên cấp sơ thẩm đã xác định có việc mua chung đất giữa anh A và NLQ1 là phù hợp, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của chị T về nội dung này.

[5] Đối với quan điểm những người bảo vệ quyền và lợi ích của chị T cho rằng Biên bản thoả thuận góp vốn mua chung đất giữa NLQ1 và anh A có sau Hợp đồng mua đất 9 ngày lại không có chữ ký của vợ anh A, chồng NLQ1, không được công chứng, chứng thực, được lập trong thời gian Hợp đồng chuyển nhượng đang có hiệu lực chưa bị huỷ, nên không có giá trị. Lời khai NLC1 không nhất quán và không có tài liệu nào thể hiện việc mua chung đất thấy rằng: Việc các cá nhân góp tiền mua chung đất không phải như việc góp vốn để mở Công ty, pháp luật không có quy định bắt buộc phải lập thành biên bản góp vốn, càng không quy định phải công chứng, chứng thực nên việc các đương sự lập biên bản trước hay sau khi ký Hợp đồng chuyển nhượng, biên bản không có đầy đủ chữ ký, kể cả không có việc lập biên bản thoả thuận góp tiền mua chung đi nữa thì việc đánh giá chứng cứ để xác định có hay không có việc mua chung đất phải trên cơ sở đánh giá tổng hợp toàn diện các chứng cứ, các tình tiết sự việc có liên quan như đã nhận định ở phần trên, hoàn toàn không căn cứ vào việc có hay không có biên bản thoả thuận cũng như giá trị pháp lý của biên bản thoả thuận.

[6] Về khoản tiền vay để mua đất: Theo lời khai của NLQ3 thì NLQ3 có vay của Quỹ tín dụng nhân dân xã N số tiền là 150.000.000đồng để cho vợ chồng anh A vay khi mua đất. NLQ3 thừa nhận chị T không biết việc vay mượn. Khi cho anh A vay không có giấy biên nhận. Trong bối cảnh NLQ1 khi đó cũng mua chung đất nên không chỉ có anh A mà NLQ1 cũng có nhu cầu huy động tiền, vì vậy không có đủ căn cứ để xác định NLQ3 cho vợ chồng anh A, chị T vay toàn bộ số tiền 150.000.000đ NLQ3 đứng ra vay Quỹ tín dụng để mua đất. Căn cứ lời khai xác nhận của chính anh A về các khoản tiền vợ chồng có trước và sau khi kết hôn nhưng đã đồng ý đưa vào tài sản chung vợ chồng gồm có: Tiền bán vàng 16,5 chỉ = 47.899.000đ, tiền mừng cưới của chị T 23.000.000đ, tiền mừng cưới của anh A 41.400.000đ, tiền lương của An 90.000.000đ, tiền lương của chị T 2.400.000đ, lãi tiền hội 2.600.000đ, tiền lãi bán thóc từ 3-4 triệu đồng; tiền thăm đẻ 20.400.000đồng thì quá trình vợ chồng chung sống đến thời điểm mua đất có tổng thu nhập khoảng trên dưới 230.000.000đ. Do chị T có nhiều thời gian về ở với bố mẹ đẻ và sau khi cưới vợ chồng vẫn ăn ở chung cùng gia đình NLQ3 mà không phải nộp tiền. Nên chi phí sinh hoạt khác trong 12 tháng từ khi cưới đến khi vợ chồng mua đất, chỉ có thể tính trung bình khoảng 5.000.000/tháng, như vậy đến thời điểm mua đất vợ chồng vẫn phải còn khoảng 160.000.000đ. Vì vậy, cần xác định tài sản chung của vợ chồng có khi mua đất là 160.000.000đ, số còn lại là vay của NLQ3. Số tiền còn lại anh A thừa nhận vay của NLQ3 mà không chứng minh được đã chi dùng cho việc mua đất hay cho cuộc sống chung của vợ chồng, nên anh A phải tự chịu trách nhiệm trả riêng cho NLQ3.

[7] Theo chứng cứ do chị T xuất trình tại cấp phúc thẩm là bản xác nhận của NLC2 xóm trưởng về việc Nhà nước đã thực hiện chủ trương hỗ trợ làm đường hộ anh A được hỗ trợ 2.280.000đ, nên xác định khoản tiền NLQ1 góp làm đường sau khi đã được Nhà nước hỗ trợ 2.280.000đ, chỉ còn phải chi 7.320.000đ. Do đó xác định vợ chồng anh A chỉ phải thanh toán cho NLQ1 3.660.000đ góp để làm đường.

[8] Trong quá trình tham gia tố tụng việc đôi lúc các đương sự hoặc người làm chứng khai chưa hoàn toàn thống nhất là điều khó tránh khỏi, xét các nội dung lời khai chưa thống nhất chỉ là những chi tiết nhỏ, đôi khi chỉ là do cách viết của người ghi biên bản, điều quan trọng là các tình tiết đó không làm thay đổi bản chất sự việc là giá đất khi mua và số tiền vợ chồng chị T, anh A có được. Xét thấy tại cấp phúc thẩm đã khắc phục được về việc triệu tập đương sự và cũng đã xét hỏi, đối chất hết khả năng có thể, không còn khả năng làm rõ hơn được nữa. Chính các đương sự bị ảnh hưởng quyền kháng cáo đã tự nguyện không đề nghị huỷ án để được tham gia từ cấp sơ thẩm. Điều 310 BLTTDS năm 2015 quy định chỉ huỷ án nếu tại phiên toà phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được hoặc có vi phạm nghiêm trọng khác về thủ tục tố tụng ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Nên quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát tỉnh Nam Định đề nghị huỷ một phần Bản án sơ thẩm (về phần tài sản) để xét xử lại triệu tập NLQ4, NLQ2 tham gia tố tụng từ cấp sơ thẩm và làm rõ mâu thuẫn lời khai của NLQ2 và chị NLQ1 không được chấp nhận.

[9] Như vậy, có căn cứ khẳng định tài sản chung của vợ chồng anh A, chị T là quyền sử dụng 1/2 thửa đất số 49 tờ Bản đồ số 8, xã N lập năm 2002 tọa lạc tại xóm 6 xã N có giá trị là 275.000.000đ. Xét nhu cầu sử dụng đất giữa anh A và chị T là ngang nhau, công sức đóng góp vào việc hình thành tài sản chung anh A có công sức nhiều hơn trong việc liên hệ giao dịch và huy động nguồn tài chính, cũng như việc giấy tờ mua bán hiện đứng tên anh A sẽ thuận lợi hơn cho việc sử dụng, cấp sơ thẩm đã chia cho anh A được quyền sử dụng 135m^2 đất là tài sản chung của vợ chồng và có trách nhiệm trả nợ chung cho NLQ3, trả cho NLQ1 tiền bỏ ra làm đường và thanh toán chênh lệch tài sản cho chị T là phù hợp, nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu được nhận bằng hiện vật của chị T. Tuy nhiên, như nhận định ở phần trên khoản tiền vợ chồng có nghĩa vụ trả nợ chung cho NLQ3 cả gốc và lãi chỉ là 70.080.000đ và tiền làm đường trả cho NLQ1 chỉ còn 3.660.000, nên cấp phúc thẩm sẽ điều chỉnh khoản tiền chênh lệch phải trả cho chị T là 100.630.000đồng.

[10] Xét kháng cáo của chị T về án phí thấy rằng: Theo quy định tại điểm b, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326 anh A, chị T chỉ phải chịu án phí giá ngạch chia tài sản là 5% giá trị tài sản được chia và án phí nghĩa vụ tài sản đối với khoản nợ của

NLQ3. Nên kháng cáo của chị T về án phí được chấp nhận. Do sửa án sơ thẩm nên án phí phúc thẩm người kháng cáo không phải nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015,

Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Nguyễn Thị T, sửa Bản án sơ thẩm;

Căn cứ các Điều 55, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 68, Điều 310 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 463, khoản 1 Điều 466, khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015,

1. Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Trương Văn A và chị Nguyễn Thị T;

2. Về con chung: Giao cháu Trương Hải Đ; sinh ngày 21-02-2016 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh Trương Văn A có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cùng chị Nguyễn Thị T mỗi tháng 1.000.000 đồng kể từ tháng 6-2018 cho đến khi cháu Trương Hải Đ trưởng thành có khả năng lao động tự lập được. Anh Trương Văn A có quyền thăm nom con mà không ai được cản trở, nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con;

Công nhận sự thoả thuận của các đương sự về việc: Anh Trương Văn A có trách nhiệm thanh toán tiền cấp dưỡng nuôi con cho chị Nguyễn Thị T trong khoảng thời gian từ tháng 9-2016 đến nay là 21.000.000đ (Hai mươi mốt triệu đồng), thời hạn thanh toán trong hạn 30 ngày tính từ ngày tuyên án phúc thẩm (29-5-2018).

3. Về tài sản chung: Giao cho anh Trương Văn A được quyền sử dụng 135m^2 đất số 49 tờ Bản đồ số 8 xã Nam Điền lập năm 2002 tọa lạc tại xóm 6, xã Nam Điền, huyện Nghĩa Hưng. Vị trí, phía Nam giáp đường dong xóm dài 7,5m; phía Bắc giáp hành lang đê dài 7,5m; phía Tây giáp đất nhà ông K dài 18m; phía Đông giáp đất của NLQ1 dài 18m. Anh Trương Văn A có nghĩa vụ thanh toán trả nợ chung cho NLQ3 số tiền 70.080.000đ, trả cho chị NLQ1 3.660.000đ tiền bỏ ra làm đường bê tông, và thanh toán chênh lệch tài sản cho chị Nguyễn Thị T 100.630.000đồng (Một trăm triệu sáu trăm ba mươi ngàn đồng).

4. Anh Trương Văn A có nghĩa vụ trả nợ riêng cho NLQ3 số tiền 105.120.000 đồng. Tổng cộng anh Trương Văn A phải trả cho NLQ3 175.200.000 đồng (Một trăm bảy mươi lăm triệu hai trăm ngàn đồng);

Ghi nhận sự tự nguyện của NLQ4 về việc uỷ quyền cho NLQ3 nhận số tiền từ anh A;

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền người phải thi hành án phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

5. Giao cho chị NLQ1 được quyền sử dụng 135m^2 đất thửa số 49 tờ Bản đồ số 8 xã Nam Điền lập năm 2002 tọa lạc tại xóm 6, xã N, huyện Ngh, có vị trí: Phía Nam giáp đường dong xóm là 7,5m; phía Bắc giáp hành lang đê dài 7,5m; phía Tây giáp thửa đất của anh A dài 18m; phía Đông giáp đất nhà bà V dài 18m; Có sơ đồ kèm theo.

Ghi nhận sự tự nguyện của NLQ2 để mình chị NLQ1 đứng tên quyền sử dụng thửa đất.

6. Về án phí: Căn cứ các khoản 2, 4 Điều 147, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; các điểm a, b, c khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Anh Trương Văn A phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con;

Án phí giá ngạch chia tài sản chung anh Trương Văn A phải nộp 5.031.000đồng;

Án phí nghĩa vụ tài sản với NLQ3 anh Trương An phải nộp 7.008.000đồng;

Tổng cộng anh Trương Văn A phải nộp 12.639.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí anh Trương Văn A đã nộp theo Biên lai số 05989 ngày 10-4-2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Nghĩa Hưng, anh Trương Văn A còn phải nộp tiếp 12.339.000đồng (Mười hai triệu ba trăm ba mươi chín ngàn đồng);

Chị Nguyễn Thị T phải nộp 5.031.000đồng án phí giá ngạch chia tài sản chung và 1.752.000đồng án phí nghĩa vụ tài sản với NLQ3, được trừ số tiền 6.500.000đồng tạm ứng án phí giá ngạch chị Nguyễn Thị T đã nộp theo Biên lai số 06059 ngày 21-6-2017 và số tiền 300.000đ tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm chị Nguyễn Thị T đã nộp

theo Biên lai số 06025 ngày 03-10-2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nghĩa Hưng, chị Nguyễn Thị T được nhận lại 17.000đồng (Mười bảy ngàn đồng);

Tuyên trả lại cho chị NLQ1 số tiền tạm ứng án phí 6.250.000đồng (Sáu triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) NLQ1 đã nộp theo Biên lai số 06015 ngày 28-8-2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nghĩa Hưng;

Tuyên trả lại cho NLQ3 số tiền 4.400.000đồng (Bốn triệu bốn trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm NLQ3 đã nộp theo Biên lai số 06016 ngày 28-8-2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nghĩa Hưng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

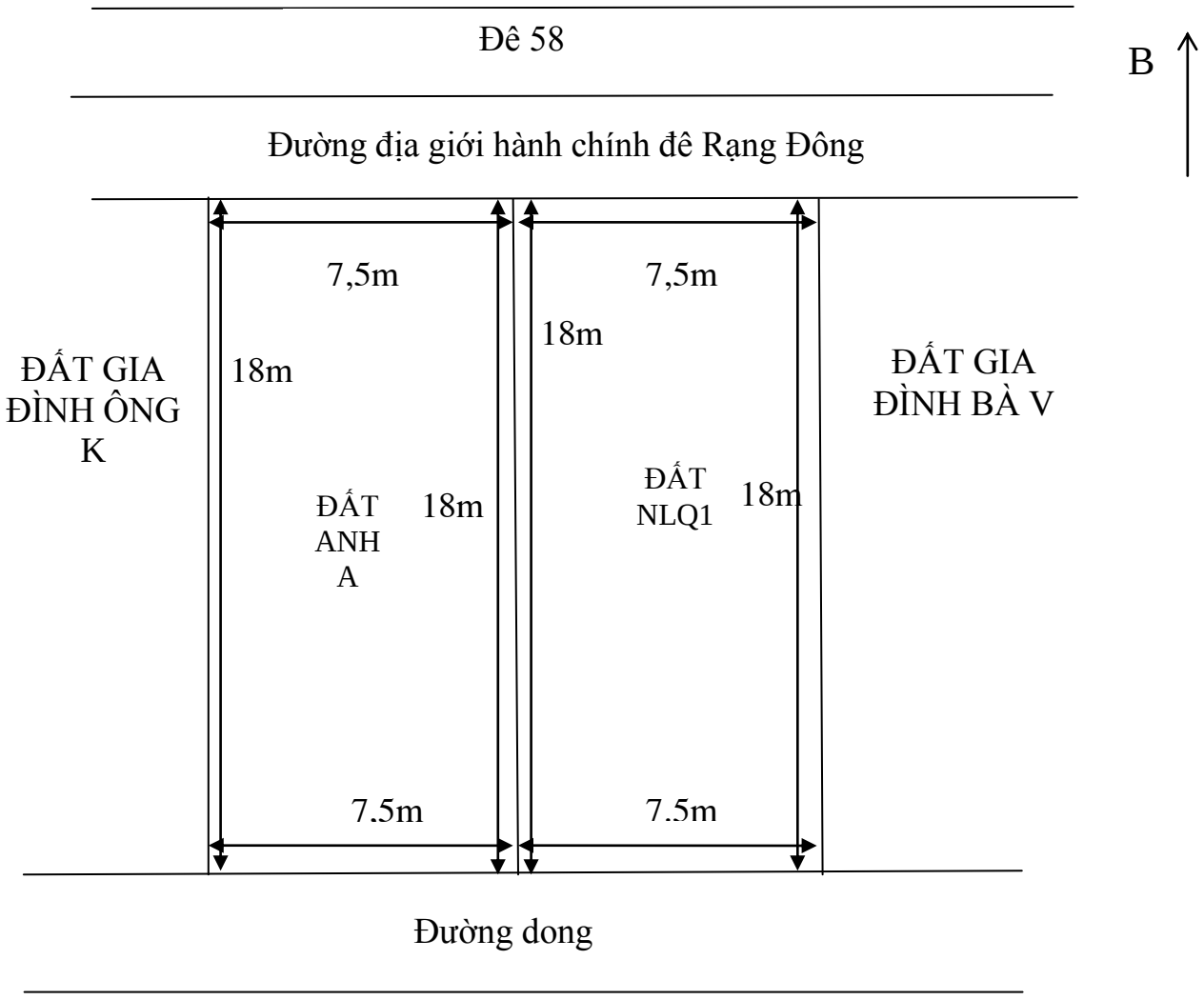
Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện Nghĩa Hưng;
- Chi cục THA huyện Nghĩa Hưng;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Bạch Tuyết

SƠ ĐỒ THỬA ĐẤT KÈM THEO
BẢN ÁN SỐ 17/2018/HNGĐ-PT NGÀY 29 THÁNG 5 NĂM 2018
CỦA TAND TỈNH NAM ĐỊNH



TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Bạch Tuyết

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện Nghĩa Hưng;
- Chi cục THA huyện Nghĩa Hưng;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.